

4.3. Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập

	Đơn vị tính: %														
	2002			2004			2006			2008			2010		
	Trong đó			Trong đó			Trong đó			Trong đó			Trong đó		
	Chung	Tỷ lệ người có điều trị nội trú	Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh ngoại trú	Chung	Tỷ lệ người có điều trị nội trú	Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh ngoại trú	Chung	Tỷ lệ người có điều trị nội trú	Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh ngoại trú	Chung	Tỷ lệ người có điều trị nội trú	Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh ngoại trú	Chung	Tỷ lệ người có điều trị nội trú	Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh ngoại trú
CẢ NƯỚC	18.9	5.7	14.2	34.3	7.1	30.9	35.2	6.3	32.6	34.2	6.5	31.0	40.9	8.1	37.1
Thành thị - Nông thôn															
Thành thị	20.4	5.7	15.8	37.2	7.4	34.2	35.2	6.2	32.9	34.2	6.4	31.4	42.1	7.5	39.1
Nông thôn	18.4	5.7	13.7	33.4	7.0	29.9	35.3	6.3	32.5	34.3	6.5	30.9	40.5	8.4	36.2
8 Vùng/ 8 Regions															
Đồng bằng sông Hồng	17.8	6.0	12.6	32.1	7.2	28.4	31.6	6.1	29.0	30.0	6.4	26.7	37.6	8.1	34.0
Đông Bắc	14.6	6.0	9.2	24.8	6.8	20.7	28.5	6.8	24.6	28.0	7.3	23.5	35.2	8.9	30.4
Tây Bắc	14.2	6.3	8.4	26.8	7.9	21.8	28.9	8.4	24.3	25.8	7.1	21.1	28.4	9.8	20.7
Bắc Trung Bộ	15.7	6.1	10.2	26.4	8.1	21.8	27.1	6.8	23.4	28.6	7.1	24.3	32.6	10.2	26.0
Duyên hải Nam Trung Bộ	19.2	5.6	14.9	35.0	7.4	31.1	35.4	7.1	32.6	34.9	7.6	31.3	41.9	9.6	38.0
Tây Nguyên	23.7	7.0	18.0	39.7	7.8	36.4	41.3	6.6	38.8	37.8	5.9	34.7	46.2	8.9	41.7
Đông Nam Bộ	22.1	5.0	18.5	39.2	6.3	37.3	38.7	5.1	37.2	33.9	5.6	31.6	44.5	6.5	42.3
Đồng bằng sông Cửu Long	21.3	5.3	17.5	42.8	6.7	40.4	44.5	6.1	42.7	46.0	6.0	43.8	50.3	6.7	47.9
6 Vùng															
Đồng bằng sông Hồng	...	...	...	...	...	...	...	...	...	29.4	6.4	26.0	37.2	8.1	33.5
Trung du và Miền núi phía Bắc	...	...	...	...	...	...	...	...	...	28.5	7.3	24.0	34.1	9.1	28.6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	...	...	...	...	...	...	...	...	...	31.9	7.2	28.0	38.0	9.9	32.7
Tây Nguyên	...	...	...	...	...	...	...	...	...	37.8	5.9	34.7	46.2	8.9	41.7
Đông Nam Bộ	...	...	...	...	...	...	...	...	...	33.1	5.5	30.8	43.4	6.1	41.3
Đồng bằng sông Cửu Long	...	...	...	...	...	...	...	...	...	46.0	6.0	43.8	50.3	6.7	47.9
5 nhóm thu nhập chung cả nước															
Nhóm 1	16.5	5.6	11.6	32.4	7.3	28.7	33.8	7.1	30.4	34.2	7.1	30.2	37.2	8.4	32.4
Nhóm 2	18.0	5.8	13.1	33.0	7.4	29.4	34.4	6.2	31.7	33.3	6.2	30.0	39.5	9.4	35.0
Nhóm 3	18.4	5.8	13.7	34.1	7.1	30.7	35.2	6.4	32.5	33.9	6.3	30.6	40.9	7.9	37.0
Nhóm 4	19.5	5.9	14.8	35.2	7.2	31.9	36.5	6.0	34.1	34.4	6.2	31.5	41.5	8.0	37.9
Nhóm 5	22.0	5.7	17.7	36.7	6.6	34.1	36.3	5.9	34.3	35.4	6.5	32.7	45.5	6.9	43.1

*Ghi chú: Người có khám/chữa bệnh bao gồm cả những người không ốm/bệnh chấn thương nhưng đi kiểm tra sức khỏe, khám thai, nạo thai, đặt vòng, đẻ, tiêm phòng, ...

4.6 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, vùng

Đơn vị tính: %

		Chung	Chia theo loại cơ sở y tế					Khác
			Bệnh viện nhà nước	Trạm y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	Y tế tư nhân	Làng y	
CẢ NƯỚC								
	2004	100.0	79.6	10.3	4.7	4.9	-	0.5
	2006	100.0	78.1	14.0	5.0	1.6	0.3	0.9
	2008	100.0	84.5	8.7	3.9	2.1	0.1	0.7
	2010	100.0	83.2	6.9	3.8	5.4	0.2	0.5
Thành thị - Nông thôn								
Thành thị								
	2004	100.0	85.6	2.2	4.0	6.9	-	1.2
	2006	100.0	88.9	2.8	4.8	2.5	0.2	0.9
	2008	100.0	91.6	1.7	2.8	3.0	0.1	0.8
	2010	100.0	90.1	2.4	1.9	5.1	0.1	0.5
Nông thôn								
	2004	100.0	77.4	13.1	4.9	4.2	-	0.3
	2006	100.0	74.2	18.0	5.1	1.3	0.4	1.0
	2008	100.0	81.7	11.4	4.3	1.8	0.2	0.6
	2010	100.0	80.7	8.6	4.5	5.6	0.2	0.6
8 Vùng								
Đồng bằng sông Hồng								
	2004	...	...	...	...	...	...	...
	2006	100.0	84.2	11.0	2.9	0.5	0.4	1.0
	2008	100.0	88.1	6.5	3.1	1.3	0.3	0.7
	2010	100.0	88.5	5.0	4.4	1.7	0.1	0.3
Đông Bắc								
	2004	...	...	...	...	...	...	...
	2006	100.0	74.3	17.3	6.6	0.4	0.3	1.1
	2008	100.0	82.1	11.2	4.4	1.0	0.4	0.9
	2010	100.0	80.8	11.0	4.7	2.2	1.0	0.4
Tây Bắc								
	2004	...	...	...	...	...	...	...
	2006	100.0	64.1	23.8	9.9	0.5	0.2	1.5
	2008	100.0	79.2	12.2	6.9	1.3	-	0.5
	2010	100.0	83.4	11.2	4.6	0.3	-	0.5
Bắc Trung Bộ								
	2004	...	...	...	...	...	...	...
	2006	100.0	71.2	21.5	3.6	1.7	0.9	1.2
	2008	100.0	82.9	12.0	3.3	1.3	0.1	0.4
	2010	100.0	81.0	11.7	3.3	3.7	-	0.4
Duyên hải Nam Trung Bộ								
	2004	...	...	...	...	...	...	...
	2006	100.0	80.6	12.3	3.7	2.6	0.1	0.8
	2008	100.0	85.9	5.9	3.9	3.2	-	1.1
	2010	100.0	87.4	2.7	3.2	6.4	-	0.4
Tây Nguyên								
	2004	...	...	...	...	...	...	...
	2006	100.0	75.3	12.6	6.1	4.4	0.3	1.3
	2008	100.0	81.4	8.6	3.7	5.0	-	1.3
	2010	100.0	75.6	2.7	1.7	17.9	-	2.1
Đông Nam Bộ								
	2004	...	...	...	...	...	...	...
	2006	100.0	85.8	5.4	5.0	2.6	0.2	1.0
	2008	100.0	89.9	3.4	1.7	4.5	0.2	0.4
	2010	100.0	78.9	7.6	0.8	11.7	-	1.0

4.6 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, vùng

Đơn vị tính: %

	Chung	Chia theo loại cơ sở y tế					
		Bệnh viện nhà nước	Trạm y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	Y tế tư nhân	Làng y	Khác
Đồng bằng sông Cửu Long							
2004	...	...	...	...	...	...	...
2006	100.0	76.0	15.1	6.4	1.8	0.2	0.5
2008	100.0	80.4	11.8	5.9	1.4	0.0	0.6
2010	100.0	85.0	4.8	6.6	3.5	0.2	-
6 Vùng							
Đồng bằng sông Hồng							
2008	100.0	80.5	12.4	5.1	1.1	0.2	0.8
2010	100.0	89.0	4.7	4.4	1.5	0.1	0.3
Trung du và Miền núi phía Bắc							
2008	100.0	88.4	6.2	3.1	1.3	0.3	0.7
2010	100.0	79.8	12.1	4.7	2.0	0.8	0.5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung							
2008	100.0	84.1	9.4	3.5	2.2	0.1	0.7
2010	100.0	81.8	7.6	3.1	7.2	-	0.4
Tây Nguyên							
2008	100.0	81.4	8.6	3.7	5.0	-	1.3
2010	100.0	75.6	2.7	1.7	17.9	-	2.1
Đông Nam Bộ							
2008	100.0	90.9	2.7	1.5	4.5	-	0.4
2010	100.0	82.0	8.2	0.7	8.0	-	1.3
Đồng bằng sông Cửu Long							
2008	100.0	80.4	11.8	5.9	1.4	0.0	0.6
2010	100.0	85.0	4.8	6.6	3.5	0.2	-

4.9. Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng

Đơn vị tính: %

		Chung	5 nhóm thu nhập				
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
CẢ NƯỚC							
	2004	37.4	44.1	32.3	31.7	35.3	43.3
	2006	57.4	71.0	52.9	49.0	53.5	60.9
	2008	61.0	72.0	55.7	53.0	57.4	66.5
	2010	66.7	74.4	60.7	60.3	66.9	71.0
Thành thị - Nông thôn							
Thành thị							
	2004	43.0	36.6	36.7	42.8	49.9	47.9
	2006	62.1	58.6	57.8	61.3	65.8	66.7
	2008	65.0	57.9	59.2	63.6	69.5	73.5
	2010	72.6	64.3	70.8	73.4	74.5	78.9
Nông thôn							
	2004	35.4	46.0	34.0	30.7	31.6	35.1
	2006	55.7	74.5	55.3	49.2	47.8	52.6
	2008	59.5	74.4	59.8	52.3	53.8	57.2
	2010	64.1	77.3	63.9	58.8	59.3	62.8
8 Vùng							
Đồng bằng sông Hồng							
	2004	...	...	...	...	...	...
	2006	54.8	55.9	45.8	47.4	57.3	68.6
	2008	60.2	60.0	53.6	52.9	61.3	74.2
	2010	67.0	59.8	56.6	64.3	73.6	79.0
Đồng Bắc							
	2004	...	...	...	...	...	...
	2006	71.2	77.7	66.4	61.2	69.5	79.6
	2008	75.2	83.3	68.0	65.9	73.7	81.8
	2010	80.2	88.2	83.3	77.9	75.4	77.9
Tây Bắc							
	2004	...	...	...	...	...	...
	2006	86.8	91.3	80.7	78.8	87.6	88.4
	2008	89.2	92.2	84.6	88.1	86.2	87.0
	2010	91.8	97.9	95.7	90.2	88.1	88.0
Bắc Trung Bộ							
	2004	...	...	...	...	...	...
	2006	66.1	74.3	55.9	57.1	67.1	74.7
	2008	67.9	75.0	59.2	59.3	68.4	81.7
	2010	67.5	77.9	59.6	55.7	67.4	77.6
Duyên hải Nam Trung Bộ							
	2004	...	...	...	...	...	...
	2006	64.0	72.1	60.1	57.0	62.8	71.2
	2008	67.6	74.1	62.0	59.5	67.6	80.2
	2010	72.0	76.5	65.8	66.3	70.8	80.2
Tây Nguyên							
	2004	...	...	...	...	...	...
	2006	70.5	86.6	72.7	57.4	59.2	61.8
	2008	69.4	86.4	69.2	60.6	55.6	63.9
	2010	69.2	86.2	77.7	62.3	66.1	55.6

4.9. Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng

Đơn vị tính: %

		Chung	5 nhóm thu nhập				
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
Đông Nam Bộ							
	2004	...	...	...	...	...	...
	2006	53.3	64.4	48.8	47.9	51.8	55.9
	2008	59.9	63.8	49.0	53.4	57.9	64.2
	2010	65.4	61.3	60.4	69.0	66.5	69.0
Đồng bằng sông Cửu Long							
	2004	...	...	...	...	...	...
	2006	45.1	60.3	43.1	39.0	40.1	49.5
	2008	48.1	59.8	45.4	42.5	43.8	53.4
	2010	56.2	62.2	54.3	50.5	54.2	59.8
6 Vùng							
Đồng bằng sông Hồng							
	2008	60.4	60.1	53.4	53.2	61.3	74.3
	2010	67.5	60.9	57.6	64.7	74.1	78.9
Trung du và Miền núi phía Bắc							
	2008	78.9	86.2	71.9	70.5	76.7	84.2
	2010	82.7	91.2	85.9	83.2	74.9	80.1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung							
	2008	66.7	74.4	59.1	58.6	66.5	78.5
	2010	68.7	76.9	58.7	61.0	68.0	77.6
Tây Nguyên							
	2008	69.4	86.4	69.2	60.6	55.6	63.9
	2010	69.2	86.2	77.7	62.3	66.1	55.6
Đông Nam Bộ							
	2008	60.0	53.2	48.0	54.4	58.1	64.1
	2010	66.0	60.1	66.4	67.5	66.4	69.1
Đồng bằng sông Cửu Long							
	2008	48.1	59.8	45.4	42.5	43.8	53.4
	2010	56.2	62.2	54.3	50.5	54.2	59.8